TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**147**	**79.099,0**	**122.438.000**	**693.800**	**17**	**3.728.000**							**53.790**			**129.088.590**	**3.725.600**	**698.800**	**466.200**		**1.290.800**	**440.000**	**2.000.000**				**8.621.400**	**120.467.190**	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	6.690.000	27	17.064,0	26.413.508	138.760												26.552.268	535.300	100.400	67.000		265.500	55.000	2.000.000				3.023.200	23.529.068	
2	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	5.324.000	18	10.206,0	15.797.952	92.020	7	1.433.385										18.628.357	426.000	79.900	53.300		186.300	55.000					800.500	17.827.857	
3	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	5.990.000	23	13.041,0	20.186.272	117.581												20.303.853	479.300	89.900	60.000		203.000	55.000					887.200	19.416.653	
4	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	6.545.000	18	10.206,0	15.797.952	92.020												15.889.972	523.700	98.200	65.500		158.900	55.000					901.300	14.988.672	
5	HL-05101	Hoàng Văn Ba	6.261.000	21	11.907,0	18.430.945	107.356												18.538.301	500.900	94.000	62.700		185.400	55.000					898.000	17.640.301	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	5.966.000	15	4.170,0	6.454.778	69.380	10	2.294.615							53.790			8.872.563	477.300	89.500	59.700		88.700	55.000					770.200	8.102.363	
7	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.411.000	15	8.505,0	13.164.960	76.683												13.241.643	432.900	81.200	54.200		132.400	55.000					755.700	12.485.943	
8	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	10	4.000,0	6.191.633													7.061.633	350.200	65.700	43.800		70.600	55.000					585.300	6.476.333	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**311**	**191.808,0**	**218.073.497**	**415.128**	**21**	**4.017.577**	**9**	**1.766.537**	**1.172.000**	**351.600**	**7**	**3.500.000**		**5.000.000**	**3.400.000**	**238.566.339**	**5.707.600**	**1.070.700**	**714.500**		**2.385.800**	**770.000**	**3.100.000**	**420.000**			**14.168.600**	**224.397.739**	
9	HL-02875	Vũ Viết Tùng	5.552.000	24	17.440,5	19.828.745	37.746			1	213.538		351.600				400.000	300.000	21.131.629	444.200	83.300	55.600		211.300	55.000					849.400	20.282.229	
10	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.231.000	25	15.572,7	17.705.174	33.704										400.000	400.000	18.538.878	418.500	78.500	52.400		185.400	55.000	800.000				1.589.800	16.949.078	
11	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.231.000	23	14.051,4	15.975.552	30.411			2	402.385						400.000	200.000	17.008.348	418.500	78.500	52.400		170.100	55.000					774.500	16.233.848	
12	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.231.000	23	13.724,7	15.604.115	29.704			1	201.192						400.000	200.000	16.435.011	418.500	78.500	52.400		164.400	55.000					768.800	15.666.211	
13	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.231.000	27	17.175,4	19.527.343	37.173			1	201.192	293.000					400.000	400.000	20.858.708	418.500	78.500	52.400		208.600	55.000	1.500.000				2.313.000	18.545.708	
14	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.231.000	25	17.529,6	19.930.046	37.939										400.000	400.000	20.767.985	418.500	78.500	52.400		207.700	55.000	800.000				1.612.100	19.155.885	
15	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.231.000	21	12.946,5	14.719.351	28.020	6	1.207.154			586.000					200.000		16.740.525	418.500	78.500	52.400		167.400	55.000					771.800	15.968.725	
16	HL-03293	Lý Văn Tuyền	4.982.000	11	6.335,7	7.203.290	13.712	8	1.532.923	1	191.615	293.000					200.000		9.434.540	398.600	74.800	49.900		94.300	55.000					672.600	8.761.940	
17	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	4.982.000	26	14.440,8	16.418.275	31.254										400.000	400.000	17.249.529	398.600	74.800	49.900		172.500	55.000					750.800	16.498.729	
18	HL-03304	Đinh Văn Lượng	4.982.000	23	14.360,5	16.326.979	31.080			1	191.615						400.000	200.000	17.149.674	398.600	74.800	49.900		171.500	55.000					749.800	16.399.874	
19	HL-03434	Lý Văn Tuấn	4.982.000	22	12.630,5	14.360.022	27.336										400.000	100.000	14.887.358	398.600	74.800	49.900		148.900	55.000					727.200	14.160.158	
20	HL-03489	Ngô Anh Dũng	4.982.000	25	14.650,9	16.657.146	31.709										400.000	400.000	18.358.855	398.600	74.800	49.900		183.600	55.000					761.900	17.596.955	
21	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	4.745.000	9	5.096,7	5.794.625	11.031	7	1.277.500	1	182.500			7	3.500.000		200.000		10.965.656	379.700	71.200	47.500		109.700	55.000		420.000			1.083.100	9.882.556	
22	HL-06359	Mạc Văn Minh	4.745.000	27	15.852,1	18.022.834	34.309			1	182.500						400.000	400.000	19.039.643	379.700	71.200	47.500		190.400	55.000					743.800	18.295.843	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.483**	**1.086.056,1**	**1.234.776.982**	**2.350.549**	**106**	**23.635.345**	**17**	**3.262.807**	**1.172.000**	**1.582.200**				**29.750.000**	**21.600.000**	**1.319.869.883**	**32.686.000**	**6.132.200**	**4.088.300**	**73.905**	**12.989.600**	**4.235.000**	**25.904.781**	**8.661.419**	**10.452.000**	**4.654.000**	**109.877.206**	**1.209.992.677**	
23	HL-05497	Chu Văn Vinh	5.305.000	5	2.825,0	3.211.846	6.114												3.217.960					32.200	55.000					87.200	3.130.760	
24	HS19-210	Đỗ Đình Đức		6	2.631,0	2.991.280	5.694												2.996.974						55.000		335.400		468.000	858.400	2.138.574	
25	TV19-076	Vũ Văn Công	4.636.000	8	4.476,0	5.088.929	9.687												5.098.616					51.000	55.000	509.862	268.800		494.000	1.378.662	3.719.954	
26	HL-00273	Lê Thanh Bình	7.704.000	23	18.057,6	20.530.348	39.082										500.000	600.000	21.669.430	616.400	115.600	77.100		216.700	55.000	800.000	392.000	442.000		2.714.800	18.954.630	
27	HL-01187	Phạm Văn Dương	5.305.000	22	19.936,4	22.666.425	43.148										500.000	400.000	23.609.573	424.500	79.600	53.100		236.100	55.000		317.000	520.000		1.685.300	21.924.273	
28	HL-01194	Trần Văn Ân	6.367.000	23	18.245,7	20.744.206	39.489										500.000	600.000	21.883.695	509.400	95.600	63.700		218.800	55.000					942.500	20.941.195	
29	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	20	17.154,9	19.504.035	37.128										500.000		20.041.163	424.500	79.600	53.100		200.400	55.000					812.600	19.228.563	
30	HL-01464	Ngô Quang Khải	6.367.000	22	18.221,5	20.716.692	39.437										500.000	400.000	21.656.129	509.400	95.600	63.700		216.600	55.000		333.325			1.273.625	20.382.504	
31	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	10	3.360,0	3.820.107	7.272	14	4.148.308								250.000		8.225.687	616.400	115.600	77.100		82.300	55.000					946.400	7.279.287	
32	HL-02882	Trương Tiến Thủy	5.305.000	19	11.537,4	13.117.293	24.970	6	1.224.231								250.000		14.616.494	424.500	79.600	53.100		146.200	55.000	1.500.000				2.258.400	12.358.094	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	6.367.000	14	8.165,0	9.283.088	17.671	4	979.538								250.000		10.530.297	509.400	95.600	63.700		105.300	55.000					829.000	9.701.297	
34	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	7.704.000	26	10.243,2	11.645.870	22.169										500.000		12.168.039	616.400	115.600	77.100		121.700	55.000					985.800	11.182.239	
35	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	7.704.000	24	17.799,1	20.236.450	38.523										500.000	800.000	21.574.973	616.400	115.600	77.100		215.700	55.000		727.158			1.806.958	19.768.015	
36	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	6.367.000	19	14.201,0	16.145.638	30.735						351.600				250.000		16.777.973	509.400	95.600	63.700		167.800	55.000					891.500	15.886.473	
37	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.411.000	10	6.771,6	7.698.881	14.656												7.713.537					77.100						77.100	7.636.437	
38	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	5.305.000	22	18.745,1	21.311.992	40.570										500.000	400.000	22.252.562	424.500	79.600	53.100		222.500	55.000	800.000				1.634.700	20.617.862	
39	HL-03088	Vũ Đình Còi	5.305.000	22	17.296,7	19.665.196	37.435						439.500				500.000	400.000	21.042.131	424.500	79.600	53.100		210.400	55.000					822.600	20.219.531	
40	HL-03096	Trần Kim Cương	7.704.000	21	17.485,7	19.880.077	37.844										500.000	200.000	20.617.921	616.400	115.600	77.100		206.200	55.000	800.000	727.158			2.597.458	18.020.463	
41	HL-03120	Lê Chí Thanh	6.367.000	22	16.748,6	19.042.098	36.249										500.000	400.000	19.978.347	509.400	95.600	63.700		199.800	55.000	800.000				1.723.500	18.254.847	
42	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	6.367.000	24	18.277,6	20.780.474	39.558										500.000	800.000	22.120.032	509.400	95.600	63.700		221.200	55.000	1.000.000				1.944.900	20.175.132	
43	HL-03197	Phạm Văn Tân	5.305.000	25	23.306,8	26.498.356	50.443										500.000	800.000	27.848.799	424.500	79.600	53.100		278.500	55.000		671.000			1.561.700	26.287.099	
44	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	7.704.000	17	12.890,9	14.656.080	27.900	4	1.185.231				351.600				250.000		16.470.811	616.400	115.600	77.100		164.700	55.000					1.028.800	15.442.011	
45	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	7.704.000	18	14.193,9	16.137.566	30.720	5	1.481.538			293.000					250.000		19.062.824	616.400	115.600	77.100		190.600	55.000	1.500.000				2.554.700	16.508.124	
46	HL-03254	Lâm Thanh Du	6.367.000	22	16.287,7	18.518.084	35.251										500.000	400.000	19.453.335	509.400	95.600	63.700		194.500	55.000	800.000				1.718.200	17.735.135	
47	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	19	14.750,4	16.770.271	31.924	5	1.224.423								250.000		18.276.618	509.400	95.600	63.700		182.800	55.000					906.500	17.370.118	
48	HL-03282	Trần Văn Thương	6.367.000	19	13.101,0	14.895.008	28.354										250.000		15.173.362	509.400	95.600	63.700		151.700	55.000					875.400	14.297.962	
49	HL-03388	Phạm Văn Vụ	5.305.000	18	12.351,2	14.042.476	26.732	2	408.077								250.000		14.727.285	424.500	79.600	53.100		147.300	55.000					759.500	13.967.785	
50	HL-03392	Hoàng Văn Thành	6.367.000	22	16.820,1	19.123.389	36.404										500.000	400.000	20.059.793	509.400	95.600	63.700		200.600	55.000	800.000				1.724.300	18.335.493	
51	HL-03452	Phạm Văn Truyền	6.367.000	19	17.122,4	19.467.028	37.058	2	489.769								250.000		20.243.855	509.400	95.600	63.700		202.400	55.000					926.100	19.317.755	
52	HL-03476	Trần Văn Khánh	5.305.000	11	8.405,3	9.556.237	18.191	14	2.856.538								250.000		12.680.966	424.500	79.600	53.100		126.800	55.000					739.000	11.941.966	
53	HL-03479	Chu Văn Trung	5.305.000	22	16.916,9	19.233.444	36.613										500.000	400.000	20.170.057	424.500	79.600	53.100		201.700	55.000					813.900	19.356.157	
54	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	7.704.000	23	20.906,6	23.769.481	45.248										500.000	600.000	24.914.729	616.400	115.600	77.100		249.100	55.000		655.100	520.000		2.288.300	22.626.429	
55	HL-03493	Trương Thanh Hải	7.704.000	24	24.581,7	27.947.837	53.202										500.000	800.000	29.301.039	616.400	115.600	77.100		293.000	55.000					1.157.100	28.143.939	
56	HL-03517	Hà Văn Toàn	6.367.000	17	11.970,0	13.609.132	25.907					293.000					250.000		14.178.039	509.400	95.600	63.700		141.800	55.000	800.000				1.665.500	12.512.539	
57	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	5.305.000	26	11.220,0	12.756.430	24.283			5	1.020.192						500.000		14.300.905	424.500	79.600	53.100		143.000	55.000					755.200	13.545.705	
58	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	5.305.000	14	11.123,7	12.646.943	24.075	8	1.632.308								250.000		14.553.326	424.500	79.600	53.100		145.500	55.000					757.700	13.795.626	
59	HL-03537	Hoàng Huy Du	5.305.000	25	14.719,1	16.734.685	31.857			1	204.038		439.500				500.000	800.000	18.710.080	424.500	79.600	53.100		187.100	55.000	1.500.000				2.299.300	16.410.780	
60	HL-03539	Giang Văn Thuấn	7.704.000	23	19.132,3	21.752.214	41.408					293.000					500.000	600.000	24.056.622	616.400	115.600	77.100		240.600	55.000					1.104.700	22.951.922	
61	HL-03574	Đàm Đức Tú	5.305.000	25	14.610,2	16.610.873	31.621										500.000	800.000	17.942.494	424.500	79.600	53.100		179.400	55.000					791.600	17.150.894	
62	HL-03760	Đặng Văn Dương	7.704.000	23	11.816,2	13.434.271	25.574										500.000	200.000	14.159.845	616.400	115.600	77.100		141.600	55.000					1.005.700	13.154.145	
63	HL-04186	Phan Văn Tạo	7.704.000	23	16.854,2	19.162.159	36.477										500.000	600.000	20.298.636	616.400	115.600	77.100		203.000	55.000		354.100	754.000		2.175.200	18.123.436	
64	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	5.305.000	11	7.550,6	8.584.497	16.342	13	2.652.500								250.000		11.503.339	424.500	79.600	53.100		115.000	55.000	1.500.000				2.227.200	9.276.139	
65	HL-05044	Lương Văn Tuấn	5.305.000	21	18.123,0	20.604.704	39.224										500.000	200.000	21.343.928	424.500	79.600	53.100		213.400	55.000					825.600	20.518.328	
66	HL-05076	Trần Văn Bình	4.867.000	20	14.494,2	16.478.988	31.370										500.000		17.010.358	389.400	73.100	48.700		170.100	55.000		432.000			1.168.300	15.842.058	
67	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	6.367.000	20	18.904,2	21.492.879	40.914					293.000					500.000		22.326.793	509.400	95.600	63.700		223.300	55.000					947.000	21.379.793	
68	HL-05415	Hoàng Văn Báo	4.867.000	21	16.961,7	19.284.379	36.710										500.000	200.000	20.021.089	389.400	73.100	48.700		200.200	55.000	2.000.000				2.766.400	17.254.689	
69	HL-05439	Trần Văn Văn	4.867.000	19	12.752,0	14.498.217	27.599										250.000		14.775.816	389.400	73.100	48.700		147.800	55.000					714.000	14.061.816	
70	HL-05464	Phan Văn Tính	5.305.000	23	21.879,0	24.875.038	47.353										500.000	600.000	26.022.391	424.500	79.600	53.100		260.200	55.000		317.000	442.000		1.631.400	24.390.991	
71	HL-05730	Hà Văn Lượng	6.367.000	22	17.381,1	19.761.210	37.618										500.000	400.000	20.698.828	509.400	95.600	63.700		207.000	55.000	1.500.000				2.430.700	18.268.128	
72	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	4.867.000	25	14.823,6	16.853.495	32.083										500.000	800.000	18.185.578	389.400	73.100	48.700		181.900	55.000					748.100	17.437.478	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-05767	Phạm Văn Trường	4.867.000	22	17.186,4	19.539.849	37.196										500.000	400.000	20.477.045	389.400	73.100	48.700		204.800	55.000	1.500.000				2.271.000	18.206.045	
74	HL-05796	Nguyễn Văn Du	4.636.000	23	16.908,1	19.223.439	36.594										500.000	600.000	20.360.033	370.900	69.600	46.400		203.600	55.000			676.000		1.421.500	18.938.533	
75	HL-05844	Vàng Mí Và	4.867.000	22	14.757,6	16.778.457	31.940										500.000	400.000	17.710.397	389.400	73.100	48.700	73.905	177.100	55.000		300.000		390.000	1.507.205	16.203.192	
76	HL-05888	Lương Văn Xoái	4.867.000	23	20.286,2	23.064.125	43.905										500.000	600.000	24.208.030	389.400	73.100	48.700		242.100	55.000	1.000.000	392.000	624.000		2.824.300	21.383.730	
77	HL-06037	Lê Kiên Cường	5.305.000	11	9.914,1	11.271.704	21.457	5	1.020.192	3	612.115						250.000		13.175.468	424.500	79.600	53.100		131.800	55.000					744.000	12.431.468	
78	HL-06155	Phạm Văn Cường	4.867.000	22	18.771,5	21.342.007	40.627										500.000	400.000	22.282.634	389.400	73.100	48.700		222.800	55.000		332.000			1.121.000	21.161.634	
79	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	11	7.368,0	8.376.950	15.947	6	1.123.154								250.000		9.766.051	389.400	73.100	48.700		97.700	55.000		494.667	416.000		1.574.567	8.191.484	
80	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	4.867.000	23	17.571,4	19.977.570	38.030										500.000	600.000	21.115.600	389.400	73.100	48.700		211.200	55.000					777.400	20.338.200	
81	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	4.636.000	24	21.796,5	24.781.241	47.174										500.000	800.000	26.128.415	370.900	69.600	46.400		261.300	55.000	1.000.000				1.803.200	24.325.215	
82	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000	23	18.095,0	20.572.870	39.163										500.000	600.000	21.712.033	370.900	69.600	46.400		217.100	55.000					759.000	20.953.033	
83	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	14	9.616,5	10.933.352	20.813	2	356.615	3	534.923						250.000		12.095.703	370.900	69.600	46.400		121.000	55.000					662.900	11.432.803	
84	HL-06733	Đặng Văn Dự	4.636.000	22	16.607,8	18.882.017	35.944										500.000	400.000	19.817.961	370.900	69.600	46.400		198.200	55.000		292.300		676.000	1.708.400	18.109.561	
85	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	4.636.000	2	1.244,0	1.414.349	2.692	16	2.852.923	3	534.923								4.804.887	370.900	69.600	46.400		48.000	55.000	1.500.000				2.089.900	2.714.987	
86	HL-06774	Nguyễn Xuân May	4.636.000	23	13.552,0	15.407.766	29.331										500.000	600.000	16.537.097	370.900	69.600	46.400		165.400	55.000	2.000.000				2.707.300	13.829.797	
87	HL-06775	Giàng A Su	4.636.000	23	15.646,4	17.788.966	33.863										500.000	600.000	18.922.829	370.900	69.600	46.400		189.200	55.000					731.100	18.191.729	
88	HL-06776	Phàng A Lử	4.636.000	17	10.089,0	11.470.554	21.836										250.000		11.742.390	370.900	69.600	46.400		117.400	55.000		349.056		728.000	1.736.356	10.006.034	
89	HL-06809	Cao Văn Thăng	4.636.000	22	15.584,8	17.718.931	33.730										500.000	400.000	18.652.661	370.900	69.600	46.400		186.500	55.000	1.500.000	230.300	546.000		3.004.700	15.647.961	
90	HL-06813	Mùa A Giàng	4.636.000	23	16.925,7	19.243.449	36.632										500.000	600.000	20.380.081	370.900	69.600	46.400		203.800	55.000			780.000		1.525.700	18.854.381	
91	HL-06814	Sùng A Vàng	4.636.000	23	16.507,7	18.768.210	35.728										500.000	600.000	19.903.938	370.900	69.600	46.400		199.000	55.000			832.000		1.572.900	18.331.038	
92	HL-06875	Vũ Văn Vinh	4.636.000	11	7.262,0	8.256.434	15.717										250.000		8.522.151	370.900	69.600	46.400		85.200	55.000				624.000	1.251.100	7.271.051	
93	HL-06892	Kha Văn Vọng	4.636.000	16	9.655,0	10.977.124	20.896										250.000		11.248.020	370.900	69.600	46.400		112.500	55.000		392.000	598.000		1.644.400	9.603.620	
94	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	4.636.000	16	9.753,0	11.088.544	21.108										250.000		11.359.652	370.900	69.600	46.400		113.600	55.000				598.000	1.253.500	10.106.152	
95	HL-06901	Giàng A Du	4.636.000	12	6.958,0	7.910.806	15.059			1	178.308						250.000		8.354.173	370.900	69.600	46.400		83.500	55.000			1.040.000		1.665.400	6.688.773	
96	HL-06902	Giàng A Thào	4.636.000	16	9.247,0	10.513.254	20.013										250.000		10.783.267	370.900	69.600	46.400		107.800	55.000		349.056		676.000	1.674.756	9.108.511	
97	HL-06903	Giàng A Vảng	4.636.000	15	8.870,0	10.084.629	19.197										250.000		10.353.826	370.900	69.600	46.400		103.500	55.000			806.000		1.451.400	8.902.426	
98	HL-06907	Sồng A Lử	4.636.000	10	6.072,0	6.903.480	13.142			1	178.308						250.000		7.344.930	370.900	69.600	46.400		73.400	55.000			624.000		1.239.300	6.105.630	
99	HS19-209	Lý A Su		22	14.922,6	16.966.052	32.297										500.000	400.000	17.898.349						55.000			832.000		887.000	17.011.349	
100	TV19-160	Trần Văn Vinh		13	6.759,0	7.684.557	14.632										250.000		7.949.189					79.500	55.000	794.919				929.419	7.019.770	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**16**	**4.400,0**	**5.002.521**	**9.523**												**5.012.044**					**50.100**						**50.100**	**4.961.944**	
101	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	16	4.400,0	5.002.521	9.523												5.012.044					50.100						50.100	4.961.944	
Tổng cộng				**1.957**	**1.361.363,0**	**1.580.291.000**	**3.469.000**	**144**	**31.380.922**	**26**	**5.029.344**	**2.344.000**	**1.933.800**	**7**	**3.500.000**	**53.790**	**34.750.000**	**25.000.000**	**1.692.536.856**	**42.119.200**	**7.901.700**	**5.269.000**	**73.905**	**16.716.300**	**5.445.000**	**31.004.781**	**9.081.419**	**10.452.000**	**4.654.000**	**132.717.306**	**1.559.819.550**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng